

BẤT BÌNH ĐẲNG KINH TẾ DO GIỚI TÍNH TẠI VIỆT NAM

Chia Sẻ Về Quyền của Phụ nữ Dưới Chủ nghĩa Cộng Sản

Qua
Liên Minh vì Dân Chủ Việt Nam

Được tổ chức bởi

Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ

Ngày 15 tháng 9 năm 2022

Nguyễn V. Chử, Ph.D.

DẪN NHẬP

Thưa quý vị,

Đây là lần đầu tiên chúng tôi trình bày trên diễn đàn của Liên minh vì Dân chủ Việt Nam. Thực là một danh dự cho tôi khi được trình bày về tình trạng bất bình đẳng kinh tế do giới tính tại Việt Nam.

Như bao người khác, tôi luôn thiếu hụt tiền của và thời gian trong đời, nên tôi sẽ trình bày ngắn gọn những vấn đề sau đây:

- i. Bản chất của bất bình đẳng do giới tính trên thế giới (bao gồm cả bất bình đẳng kinh tế).
- ii. Một số dữ liệu và phân tích do Tổ Chức Lao Động Quốc Tế (International Labor Organization -ILO), Diễn Đàn Kinh Tế Thế Giới (World Economic Forum-WEF), và nhiều tổ chức khác, mô tả một số thành tựu và tiến bộ được lựa chọn cũng như các lĩnh vực bất lợi kinh tế đáng kể của phụ nữ ở Việt Nam.

- iii. Một giả thuyết / phỏng đoán có thể về nguyên nhân gốc rễ của những nhược điểm này:

Ở Việt Nam, thể chế của chính phủ độc tài-độc đảng, các chuẩn mực truyền thống, văn hóa và tổ chức phổ biến thực tiễn ở cả khu vực công và tư, dẫn đến, trong số những sai lầm khác, một xã hội tham nhũng cao độ, trong đó các quan chức / lãnh đạo (chủ yếu là thành viên của Đảng Cộng sản - ĐCSVN), được đảng bổ nhiệm bằng chính sách nhân dụng tồi tệ, thực thi sai lạc hay cố ý làm sai các chính sách đã triển khai hầu hết đa hóa tài khoản hay chức quyền mà họ tước đoạt từ tham nhũng, như được tiết lộ bởi các cuộc điều tra của chiến dịch "đốt lò" bài trừ tham nhũng và phương tiện truyền thông xã hội.

- iv. Một vài nhận xét thay lời kết.

CHỈ SỐ KHOẢNG CÁCH DO GIỚI TÍNH THẾ GIỚI

Khoảng cách kinh tế do giới tính là một trong bốn phần không thể tách rời của ***khoảng cách do giới tính***, và là một hiện tượng quốc tế. WEF lần đầu tiên chiết tính và giới thiệu ***Chỉ số Khoảng cách Do Giới tính Toàn cầu*** (GGGI) vào năm 2006 như là một chuẩn mực đo lường tiến bộ hướng đến bình đẳng giới tính.

GGGI hàng năm được chiết tính dựa trên dữ liệu trên bốn khía cạnh: ***Sự tham gia và cơ hội kinh tế (Kinh tế)***, ***Trình độ học vấn (Giáo dục)***, ***Sức khỏe và sự sống còn (Sức khỏe)***, và ***Trao quyền chính trị (Chính trị)*** (2).

Nhiều chuyên gia cho rằng bình đẳng giữa giới tính không chỉ là trách nhiệm văn hóa, mà còn là một phần cần thiết và quan trọng của nền kinh tế vững mạnh và tối ưu (3).

Như dữ liệu trong các khung trình chiếu tiếp theo, đến năm 2022, khoảng cách do giới tính toàn cầu đã được thu hẹp 68,1%; tuy nhiên, vẫn còn khoảng cách 31,9% cần được thu hẹp. WEF (2022) ước tính, với tốc độ tiến bộ gần đây, sẽ mất 132 năm để đạt được sự ngang bằng hoàn toàn.

Bài thuyết trình này dựa trên các so sánh những số liệu thống kê về khoảng cách kinh tế do giới tính của Việt Nam với các số liệu trong GGGI để đánh giá báo cáo bất bình đẳng kinh tế của phụ nữ tại Việt Nam.

MỘT VÀI CHỈ SỐ KHOẢNG CÁCH DO GIỚI TÍNH CHỌN LỰA (GGI)

Quốc gia/ vùng lãnh thổ	Chỉ số từng phần (đơn vị đo lường: %; và thứ hạng/146, khi có thể):				Chỉ số khác biệt do giới tính
	Kinh tế	Giáo dục	Sức khỏe	Chính trị	
GGI Thế giới:	60,3	94,4	95,8	22,0	68,1
Số năm để đạt được sự ngang bằng hoàn toàn*:	151	22	n/a	155	132
Mỹ:	77,8 (22)	99,6 (51)	97,0 (83)	33,2 (38)	76,9 (27)
Việt Nam:	75,1 (31)	98,5 (88)	95,0 (141)	13,5 (106)	70,5 (83)
Năm quốc gia có chỉ số GGI cao nhất:					
Iceland:	80,3 (11)	100,0 (1)	96,4 (121)	87,4 (1)	90,8 (1)
Finland:	78,9 (18)	100,0 (1)	97,0 (78)	68,2 (2)	86,0 (2)
Norway:	76,5 (27)	98,9 (79)	96,4 (119)	66,2 (3)	84,5 (3)
New Zealand:	73,8 (39)	100,0 (1)	96,6 (100)	66,0 (4)	84,1(4)
Sweden:	81,2 (5)	100,0 (1)	96,3 (124)	51,5 (10)	82,2 (5)
Năm quốc gia có chỉ số GGI thấp nhất:					
Chad:	53,9 (124)	60,3 (145)	97,0 (79)	20,2 (74)	57,9 (142)
Iran, Islamic Republic of:	34,3 (144)	96,3 (106)	96,4 (118)	3,6 (142)	57,6 (143)
Congo, Democratic Republic:	56,5 (120)	66,1 (144)	97,6 (49)	9,9 (124)	57,5 (144)
Pakistan:	33,1 (145)	82,5 (135)	94,4 (143)	15,6 (95)	56,4 (145)
Afghanistan:	17,6 (146)	48,2 (146)	95,2 (140)	13,2 (107)	43,5 (146)

Ghi chú: * Do Diễn đàn Kinh tế Thế giới ước tính dựa trên sự phát triển của điểm số trung bình toàn cầu cho mỗi chỉ số phụ trong 16 năm qua.

- Dữ liệu của năm 2022.
- Các con số trong ngoặc đơn là thứ hạng của các quốc gia/vùng lãnh thổ trong số 146 quốc gia/vùng lãnh thổ có trong báo cáo.
- Diễn đàn Kinh tế Thế giới không đảm bảo, thể hiện hoặc ngụ ý về tính chính xác của Dữ liệu trong Báo cáo của mình.

Nguồn: World Economic Forum, 2022 Global Gender Gap Index Report (July 2022).

MỘT SỐ THÀNH TỰU VÀ TIẾN BỘ CHỌN LỰA TẠI VIỆT NAM

1. Bảng Xếp Hạng khoảng cách do giới tính Lịch Sử Việt Nam

<u>Chỉ số và Chỉ số từng phần</u>	<u>Bảng xếp hạng khoảng cách do giới tính lịch sử Việt Nam</u>				
	2016	2018	2020	2021	2022
<i>GGGI:</i>	65	77	87	87	83
Kinh tế:	33	33	31	26	31
Giáo dục:	93	101	93	94	88
Sức khỏe:	138	143	151	152	141
Chính trị:	84	99	110	121	106

Ghi chú: Tất cả các kết quả thứ hạng đều dựa trên 156 quốc gia, ngoại trừ năm 2022 dựa trên mẫu của 146 quốc gia, được báo cáo liên tục kể từ năm 2006.

2. Phụ nữ tham gia thị trường lao động và hoạt động kinh tế:

WEF (2022) báo cáo rằng:

Trong năm 2019, 70,9% phụ nữ trong độ tuổi lao động của Việt Nam tham gia lực lượng lao động. Tỷ lệ tương ứng ở cấp độ toàn cầu là 47,2%, và tỷ lệ này ở Châu Á và Thái Bình Dương thậm chí còn thấp hơn, ở mức 43,9% (4).

Chỉ riêng trong năm 2019, phụ nữ chiếm 47,3% trong số ước lượng 1,51 triệu việc làm mới hay 714.000 công việc (4).

Hiện tại, có lẽ có nhiều nam giới làm việc trong khu vực phi chính thức (informal sector) hơn phụ nữ (tỷ lệ việc làm trong khu vực phi chính thức năm 2019 là 67,2% của phụ nữ và 78,9% của nam giới) (4).

Việt Nam đã ban hành các biện pháp đặc biệt để hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ do phụ nữ làm chủ và cho phép mỗi cá nhân khai thuế thu nhập của riêng họ: các biện pháp đặc biệt giúp đỡ phụ nữ (4).

Sự chuyển đổi kinh tế của Việt Nam đã dẫn đến sự thay đổi đáng kể của thị trường nhân dụng cho cả phụ nữ lẫn nam giới. Đổi Mới vào cuối thập niên 1980 đã dẫn đến sự mở rộng nhanh chóng các ngành công nghiệp sản xuất và dịch vụ, nhanh chóng trở thành nguồn tạo việc làm chính. Việc làm được trả lương định kỳ và thu nhập cao hơn đã thu hút rất nhiều công nhân từ nông nghiệp, điều này tạo ra cơ hội kinh tế cho phụ nữ.

Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội Việt Nam báo cáo rằng phụ nữ chiếm ít nhất 47,3% số việc làm mới được tạo ra, trên nhiều lĩnh vực, trong giai đoạn 2011-2019.

Sự tham gia của phụ nữ vào thị trường lao động Việt Nam không chỉ cao về mặt tuyệt đối, mà cũng cao khi so sánh với nam giới. Khoảng cách tham gia giữa nam và nữ ở Việt Nam đã đạt trung bình 9,5 điểm phần trăm trong thập kỷ qua. Trong toàn khu vực châu Á - Thái Bình Dương, trung bình cùng kỳ trụ trên dưới 32 điểm phần trăm (4).

3. Những thành tựu và tiến bộ khác được báo cáo gần đây:

Với ước tính 45% thu nhập lao động tích lũy do phụ nữ, báo cáo khoảng cách do Giới tính Toàn cầu (GGGR) 2020 ghi nhận rằng Việt Nam có “một trong số các thu nhập lao động tích lũy do phụ nữ cao nhất” trên thế giới. Dựa theo chỉ số từng phần về tham gia và cơ hội kinh tế trong GGGR 2021 và GGGR 2022, Việt Nam được

xếp hạng theo thứ tự, thứ 26 và 31 trong số 156 và 146 quốc gia về Cơ hội kinh tế và tham gia.

Dựa trên khoảng cách do giới tính trong tham gia lao động, thu nhập và thăng tiến (được định nghĩa là tỷ lệ phụ nữ nắm giữ các vai trò lãnh đạo, chuyên môn và kỹ thuật), Việt Nam đã tiếp tục vượt trội hơn phần lớn các quốc gia, bao gồm cả các quốc gia và vùng lãnh thổ với nền kinh tế có thu nhập cao (4).

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao của phụ nữ phản ánh sự hiện diện của các yếu tố và thái độ tạo điều kiện cho phụ nữ làm việc trong khu vực kinh tế chính thức (formal sector) của nền kinh tế.

Việt Nam có những mức độ hạn chế hay rào cản thấp đối với quyền tự do đi lại của phụ nữ, quyết định làm việc, bắt đầu và điều hành một doanh nghiệp, sở hữu tài sản và bất động sản, và các giới hạn liên quan đến hôn nhân (ví dụ: loại trừ phụ nữ khỏi một số công việc nhất định, sau khi kết hôn).

MỘT SỐ BẤT BÌNH ĐẲNG KINH TẾ DO GIỚI TÍNH CHỌN LỰA TẠI VIỆT NAM

Bất chấp các yếu tố bối cảnh đầy hứa hẹn, nền kinh tế Việt Nam vẫn là “một cấu trúc giới tính (a gendered structure)” với những hủ tục (taboos) xã hội và truyền thống tam tông (diktat); ví dụ như: định kiến về giới tính ảnh hưởng đến sự tham gia kinh tế của phụ nữ và phụ nữ phải đối mặt với các rào cản do hủ tục và xã hội để tham gia ngang hàng với nam giới. Liên quan đến bất bình đẳng kinh tế do giới tính tại Việt Nam, ILO, WEF và các tổ chức quốc tế khác đã chỉ ra những điều bất cập sau:

1. Địa vị của phụ nữ trong nền kinh tế:

Bất bình đẳng do giới tính trong thị trường lao động ở Việt Nam bắt nguồn từ những hủ tục truyền thống, mà phụ nữ đã phải gánh chịu, được duy trì bởi cả các chuẩn mực xã hội theo hủ tục cũng như luật pháp của đất nước (4), vốn là văn hóa và thực tiễn phổ biến ở cả khu vực công và tư, và sự thiếu tiếng nói của phụ nữ tại nơi làm việc do thiếu đại diện của nữ giới công trong đoàn và quá trình thương lượng tập thể (4). Chính quyền Việt Nam đã duy trì và sử dụng chuẩn mực xã hội cùng hệ thống pháp luật này để bóc lột phụ nữ, hoặc ít nhất làm cản trở sự tiến bộ của họ, (mức độ thành công của nữ giới Việt Nam ở mọi tầng lớp so với nam giới khi họ sinh sống tại các quốc gia dân chủ, được hiểu là họ đã thoát ra sự ràng buộc

của các hủ tục và luật lệ của thể chế độc tài, là bằng chứng không thể phản biện của các điểm trên).

Phụ nữ phải gánh nặng gấp đôi việc nhà không chỉ phổ biến ở Việt Nam, mà còn được khuyến khích theo truyền thống của hủ tục, thậm chí còn được mong đợi trong thực tế. Ngôn ngữ Việt Nam nhắc nhở phụ nữ phải “giỏi các nhiệm vụ quốc gia (tức là làm việc bên ngoài gia đình) và giỏi việc nhà” (4).

Cung cách các chính sách và xã hội phản ứng thừa nhận những vai trò truyền thống như một thực tế và tệ hơn là có xu hướng “bảo vệ” phụ nữ trong đó. Chẳng hạn như: tuổi nghỉ hưu bắt buộc đối với phụ nữ thấp hơn nam giới, hoặc loại trừ nữ giới khỏi một số công việc nhất định. Những quan điểm này đã duy trì sự khác biệt do giới tính (4).

Mặc dù chuyển đổi cơ cấu kinh tế nhanh chóng, phụ nữ Việt Nam vẫn có nhiều khả năng phải làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp hơn nam giới: nông nghiệp là lĩnh vực lương thấp, việc làm vất vả của nền kinh tế (4).

Trung bình, công việc của phụ nữ Việt Nam kém ổn định, ít được bảo vệ và bị trả lương thấp hơn so với nam giới. Phụ nữ cũng không được đại diện đáng kể trong các chức vụ lãnh đạo (dưới một phần tư), cả trong chính phủ và trong doanh nghiệp (5).

Nghiên cứu của ILO khẳng định rằng Việt Nam vẫn còn lâu mới đạt được sự bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới trong thế giới việc làm. Với tỷ lệ phụ nữ tham gia lực lượng lao động cao đáng kể, sự đóng góp của họ, thông qua công việc, cho nền kinh tế, và xã hội Việt Nam; Tuy nhiên, họ không được giữ số lượng các chức vụ tương xứng với mức độ đóng góp của họ (5).

Việt Nam đã ban hành các biện pháp đặc biệt để hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ do phụ nữ làm chủ và cho phép mỗi cá nhân tự khai thuế thu nhập để giúp đỡ phụ nữ trong nền kinh tế. Tuy nhiên, điều ngược lại là Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, với các tập đoàn lớn trong “lĩnh vực được khuyến khích” phải chịu thuế suất thấp hơn; trong khi sự tập trung của phụ nữ vào các doanh nghiệp quy mô nhỏ hơn có nghĩa là họ không nhận được lợi ích về thuế.

Đáng chú ý là mặc dù Luật Doanh Nghiệp (2014) cấm phân biệt đối xử với người lao động nói chung; nhưng nó không đề cập rõ ràng đến giới tính hoặc phân biệt đối xử trên cơ sở giới tính.

Luật Bảo hiểm xã hội (2016) chỉ bao gồm bảo hiểm y tế và bảo vệ thai sản toàn diện cho phụ nữ làm việc trong khu vực kinh tế chính thức. ILO (2018) ước tính rằng, trong năm 2016, 7,8 triệu phụ nữ làm việc trong khu vực kinh tế phi chính thức, do đó họ không có bảo hiểm y tế và bảo vệ thai sản.

Một nghịch lý là, *mặc dù rõ ràng nhưng hiếm khi được ghi nhận*, số phụ nữ Việt Nam uống rượu vô cùng thấp so với nam giới. Và, các thỏa thuận / nghiệp vụ, bởi các công ty vừa và nhỏ, ít nhất là được đàm phán một phần hoặc được thỏa thuận tại các bàn uống rượu hoặc các bữa tiệc rượu. Điều này gây bất lợi cho cơ hội kinh tế cho phụ nữ.

2. Các lĩnh vực bất lợi kinh tế đáng kể của phụ nữ:

Phụ nữ tham gia thị trường lao động và hoạt động kinh tế cao độ, đáng chú ý, có thể bị nhầm lẫn là một chỉ số về bình đẳng giới tính trong nước. Trên thực tế, phụ nữ ở Việt Nam mang một gánh nặng kép không cân xứng, và họ phải đối mặt với nhiều bất bình đẳng dai dẳng (4).

Phụ nữ gánh một số lượng trách nhiệm gia đình không tương xứng. Họ dành gấp đôi số giờ so với nam giới sản xuất các dịch vụ cho hộ gia đình của họ, chẳng hạn như dọn dẹp, nấu ăn hoặc chăm sóc các thành viên trong gia đình và trẻ em (4).

Phụ nữ, trung bình, làm các công việc có chất lượng thấp hơn nam giới. Lao động nữ phải làm các công việc dễ bị tổn thương, đặc biệt là trong việc đóng góp công việc gia đình. Họ có xu hướng được hưởng mức lương thấp hơn nam giới, mặc dù số giờ làm việc tương đương và sau khi đã điều chỉnh cho sự khác biệt về trình độ học vấn và tay nghề (4).

Hầu như tất cả phụ nữ đóng góp cho các hoạt động gia đình hàng tuần. Một tỷ lệ thấp hơn của nam giới tham gia vào hoạt động này, và gần 20 phần trăm nam giới báo cáo rằng họ hoàn toàn không làm các việc “đàn bà” này. Phụ nữ cũng ít được đóng vai trò chủ động trong các quyết định trong gia đình (4).

Nhân viên với tài khoản riêng (Own-account workers) là những người tự kinh doanh nhưng không có nhân viên. Thu nhập của họ phụ thuộc trực tiếp vào lợi nhuận được tạo ra bởi sản lượng kinh tế của chính họ. Hơn 92% lao động với tài khoản riêng tại Việt Nam không được tiếp cận với bảo trợ xã hội.

Mặc dù có nhiều nam giới làm việc trong khu phi chính thức hơn so với phụ nữ; tuy nhiên, trong các khu vực phi chính thức phụ nữ phải làm những công việc thấp

kém và vất vả hơn nam giới trong lao động phi chính thức; đặc biệt thiệt thòi là việc đóng góp cho lao động gia đình và nhân viên với tài khoản riêng (4).

Ngược lại, tình trạng của nhân viên thường (employees) liên quan đến mức độ ổn định công việc do sự gắn bó với người hay cơ sở sử dụng lao động (việc làm được trả lương). Loại nhân viên này có thể dựa vào độ tin cậy nhất định của thu nhập, vì thu nhập của họ thường không phụ thuộc hoàn toàn vào lợi nhuận hoặc thua lỗ của tổ chức. Năm 2019, 43,1% phụ nữ là nhân viên thường, so với 51,4% nam giới (4).

Ngoài ra, ngày nay, phụ nữ có nhiều khả năng được tuyển dụng trong nông nghiệp hơn nam giới. Phần lớn (85,9%) phụ nữ làm việc trong nông nghiệp; tỷ lệ tương ứng trong việc làm nông nghiệp của nam giới chỉ là 59,2% (4).

Ngay cả sau khi điều chỉnh giờ làm việc, trình độ học vấn và tay nghề khác biệt, phụ nữ ở Việt Nam được hưởng lương thấp hơn nam giới.

Phụ nữ trung bình dành gấp đôi số giờ so với nam giới làm việc để sản xuất “dịch vụ cho mục đích sử dụng riêng / gia đình”. Chúng bao gồm các hoạt động như dọn dẹp nhà cửa, giặt quần áo, nấu ăn, mua sắm, chăm sóc gia đình và chăm sóc trẻ em.

Cụ thể hơn, hầu hết tất cả phụ nữ dành ít nhất một số thời gian cho các hoạt động này hàng tuần, trong khi tỷ lệ nam giới thấp hơn nhiều, gần 20% nam giới, cho biết họ hoàn toàn làm các công việc này. Trong số những cá nhân tham gia vào các hoạt động như vậy, phụ nữ dành trung bình 20,2 giờ mỗi tuần cho họ và nam giới trung bình 10,7 giờ.

MỘT VÀI NHẬN XÉT THAY LỜI KẾT

Người Mỹ gốc Việt này phỏng đoán rằng:

- i. Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ thu thập lượng dữ liệu khổng lồ và sử dụng hệ thống công nghệ tối tân để cập nhật ***the State Department Fact Book*** cho hầu hết các quốc gia trên thế giới hàng năm, với nguồn tài chính và khả năng truy cập các tài liệu khác dường như không giới hạn.
- ii. Là lãnh đạo bá quyền thế giới từ sau thế chiến II, Hoa Kỳ đã thành lập và liên tục duy trì nền hoà bình Mỹ (Pax- Americana), với mục tiêu của chính sách đối ngoại là tối đa hóa phúc lợi của công dân Hoa Kỳ, đảm bảo hòa bình thế giới, thịnh vượng kinh tế, thúc đẩy dân chủ và nhân quyền, trong

cả ngắn hạn và dài hạn; trong đó dài hạn bao gồm nhiều ngắn hạn. Cuối cùng, các chính sách ngắn hạn liên tiếp quyết định tính thực tế của chính sách đối ngoại dài hạn của Hoa Kỳ.

- iii. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai chính sách đối ngoại, nhất là trong thời đại toàn cầu hóa ngày nay và các xã hội trong cộng đồng quốc tế không còn “*đồng thuận về tiêu chuẩn khách quan để minh định sự thực hay chân lý*” mà nhiều xã hội “*đã đồng thuận vào những tiêu chuẩn chủ quan để minh định sự thực hay chân lý theo tư duy của họ*” (the post-truth society, 6), các nhà hoạch định chính sách đã phải xem xét thực tế kinh tế xã hội quốc tế, khu vực, địa chính trị và những vấn đề thực tại trong nước cũng như tình hình chính trị, để đưa ra những giả định và kết luận nhất định về những vấn đề này.
 - a. Hơn nữa, do tính chất cực kỳ phức tạp và nghịch lý của những vấn đề vừa nêu trên, các nhà hoạch định chính sách thường phải chấp nhận một số giải pháp thứ cấp (second-best) hoặc không tối ưu cho một số vấn đề cấu thành để đạt được các mục tiêu của chính sách đối ngoại ngắn hạn tổng thể tối ưu hoặc mong muốn.
 - b. Vì tin rằng Trung Cộng sẽ trở nên dân chủ hơn khi tình trạng kinh tế của họ được cải thiện (7), Hoa Kỳ đã dung thứ cho hành vi hung hăng, phi lý trí và ngang ngược của ĐCSVC sau khi thiết lập quan hệ ngoại giao vào năm 1979. Đây là một ví dụ về hậu quả đáng tiếc của những giả định sai lầm dẫn đến chấp nhận nhiều giải pháp thứ cấp cho nhiều phần trong quan hệ Mỹ-Trung.
- iv. Chiến dịch chống tham nhũng – “đốt lò” quy mô lớn hiện nay, do ông Nguyễn Phú Trọng, Chủ tịch ĐCSVN phát động, là một nỗ lực của ông nhằm lại tạo uy tín và giành lại quyền lực tối cao; *điều này không khác phục được vấn đề vì nguyên nhân gốc rễ là thể chế Việt Nam*. Thể chế của chính phủ cộng sản cho phép các quan chức sử dụng chuẩn mực xã hội nêu trên và phá vỡ hệ thống pháp luật để thu lợi bất hợp pháp không chỉ cho bản thân họ mà còn cho các nhóm lợi ích của họ, dẫn đến khoảng cách bất bình đẳng kinh tế do giới tính và đây là một phần không nhỏ của các vi phạm nhân quyền rộng lớn hơn; đồng thời cũng gây nhiều vấn đề khác

trong nước, như: buôn người, di cư lao động hợp pháp và bất hợp pháp quốc tế, phối trí lực lượng lao động sai lệch làm giảm mức tăng trưởng GDP, v.v...

Các cuộc điều tra của chiến dịch “đốt lò” đã tiết lộ nhiều cuộc tham nhũng gây thiệt hại hàng nghìn tỷ Mỹ kim cho đất nước bởi nhiều đảng viên cấp cao được đảng bỏ nhiệm, thông qua các quy trình phối trí nhân sự của đảng, vào các vị trí quyền lực và loại trừ họ, một số với hình phạt tử hình. ***Tuy nhiên, những người thay thế họ sẽ tiếp tục hoạt động trong cùng một quy trình / quy chế khen thưởng, hình phạt, khích lệ; do đó, sẽ theo bước chân của họ, tức là sẽ tham nhũng. Bởi vì nếu không thay đổi thể chế thì hành vi hay văn hoá của những người trong đó sẽ không thể thay đổi: biện pháp “bình cũ, rượu mới” sẽ không thể giải quyết vấn nạn tham nhũng.***

- v. Nhìn chung, dữ liệu quốc gia được duy trì và sử dụng bởi các tổ chức quốc tế có uy tín, chẳng hạn như ILO, WEF, IMF, WB, v.v., được cung cấp bởi các nước thành viên, đặc biệt là các nước cộng sản; vì vậy, dữ liệu có thể không đáng tin cậy. Do đó, những thành tựu và tiến độ được báo cáo dựa trên dữ liệu do chính phủ Việt Nam cung cấp có thể không đáng tin cậy.

Với những phỏng đoán nói trên của mình, người Mỹ gốc Việt này không có bất kỳ ảo tưởng nào cho rằng:

- i. Bất cứ điều gì được trình bày ở đây mà Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ không biết.
- ii. Cộng đồng người Mỹ gốc Việt có thể thay đổi tiến trình hay đường lối của chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ đối với Việt Nam trong ngắn hay dài hạn.

Tuy nhiên, kẻ này tin rằng:

- i. Về mặt địa chính trị, Việt Nam đóng một vai trò rất quan trọng trong sự ổn định của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương và dân số Việt Nam nói chung, thân thiện với Hoa Kỳ hơn các dân tộc khác trong vùng này của thế giới (8); một chính phủ Việt Nam thân thiện hơn sẽ giúp ích đáng kể cho Hoa Kỳ chống lại ĐCSTQ và duy trì Pax-Americana ở khu vực Châu Á-Thái Bình Dương.
- ii. Thiết nghĩ, các nhà hoạch định chính sách Hoa Kỳ nên tìm hiểu văn hóa, các chuẩn mực truyền thống Việt Nam, hành vi của lãnh đạo chính quyền

và chương trình nghị sự hoặc mục tiêu ẩn giấu trong việc đối phó với VCP và chính phủ Việt Nam. Điều này sẽ giúp cải thiện các điều kiện kinh tế, xã hội, và chính trị của Việt Nam; bao gồm bất bình đẳng kinh tế do giới tính và quan hệ Việt-Mỹ có lợi/ hiệu quả hơn trong hầu hết mọi mặt.

Tài liệu tham khảo

1. World Economic Forum. 2021. Insight Report: Global Gender Gap Report 2020. Forum.
<F:/Gender%20Economic%20Inequality%20in%20Vietnam/Article%205.pdf>
2. World Economic Forum. 2022. Global Gender Gap Report 2022 Equality by Country 2022. (July 2022).
<https://www.weforum.org/reports/global-gender-gap-report-2022/in-full/1-benchmarking-gender-gaps-2022>
3. World Population Review. 2022. Gender Equality by Country 2022.
<https://worldpopulationreview.com/country-rankings/gender-equality-by-country>
4. International Labor Organization. 2021. Gender and the labor market in Vietnam: An analysis based on the Labor Force Survey. Research Brief (March 2021).
https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---asia/---ro-bangkok/---ilo;also,hanoi/documents/publication/wcms_774434.pdf
5. International Labor Organization. 2021. Gender inequality is not right and not good for Viet Nam: ILO. March 12, 2021.
https://www.ilo.org/hanoi/Informationresources/Publicinformation/newsitems/WCMS_775478/lang--en/index.htm
6. Pinker, Steven. 2018. *Enlightenment NOW: The Case for Reason, Science, Humanism, and Progress*. Viking, an imprint of Penguin Random House, LLC.
7. Pillsbury, Michael. 2015. *The Hundred-Year Marathon: China's Secret Strategy to Replace America as the Global Superpower*. Henry Holt and Company, LLC.

8. Fox, Thomas C. 2014. The Most Pro-American Asian Nation? Vietnam. (April 23, 2014).

<https://www.ncronline.org/blogs/ncr-today/most-pro-american-asian-nation-vietnam>